

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	16,700 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	5.0%	11.3%	-3.5%

Hệ số nguy cơ phá sản	2.52
Z - score (sản xuất)	(Baa3)
2024	Cảnh báo

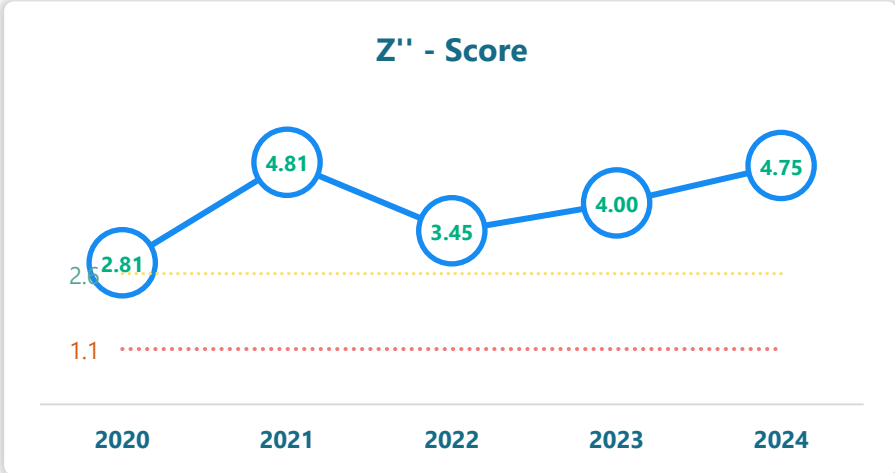
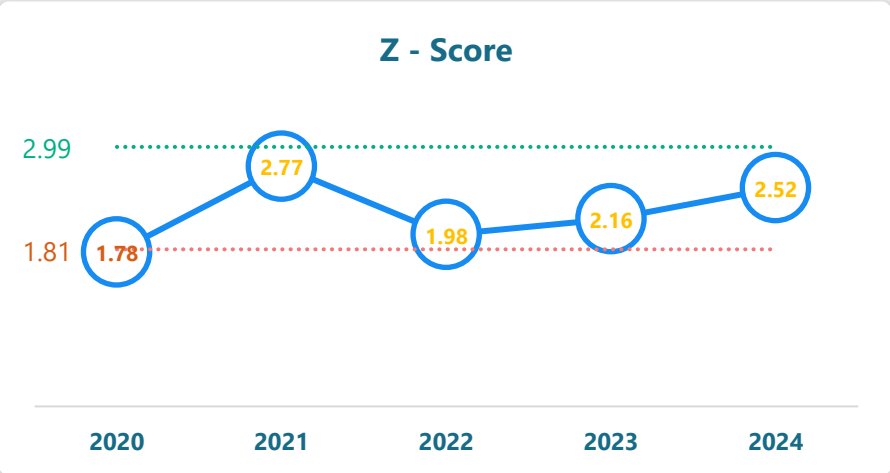
Hệ số nguy cơ phá sản	4.75
Z'' - score (phi sản xuất)	(Aa1)
2024	An toàn

DT thuần	2024	518
		tỷ VNĐ

LN sau thuế	2024	198	YoY
		tỷ VNĐ	▲ 17.0
			▲ 9.4%

ROE	2024	11.3%	+/- YoY
			▲ 0.1%

ROA	2024	8.4%	+/- YoY
			▲ 0.4%



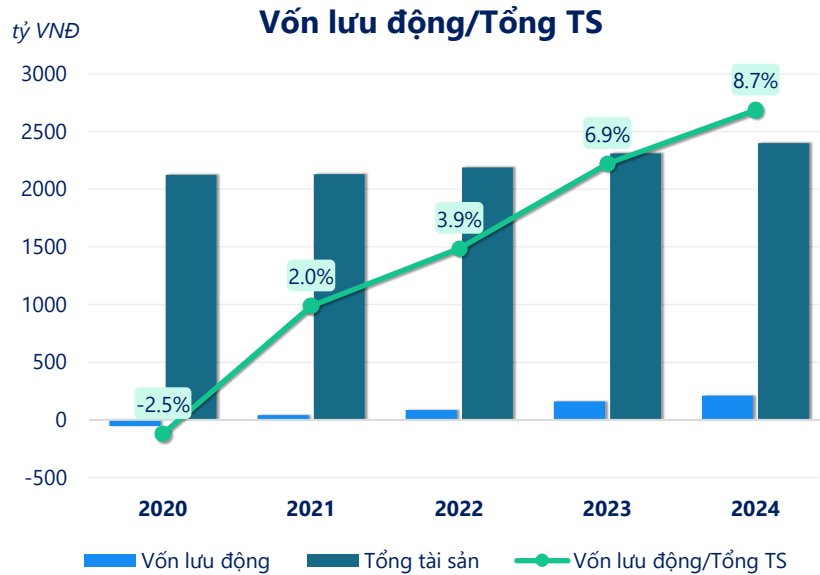
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **CLX** năm **2024** đạt **2.52**, phản ánh sự không ổn định trong các yếu tố tài chính. Là một tín hiệu cảnh báo về mức độ rủi ro phá sản tăng dần.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **CLX** năm **2024** đạt **4.75**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Kết quả kinh doanh **CLX** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **517.6** tỷ đồng **giảm 0.11%**, lợi nhuận sau thuế đạt 198.2 tỷ đồng **tăng 9.35%**.

Mặc dù doanh thu thuần sụt giảm nhưng công ty vẫn đảm bảo sự tăng trưởng lợi nhuận sau thuế cùng với **ROE** đạt **11.3%**. Cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty được tối ưu.

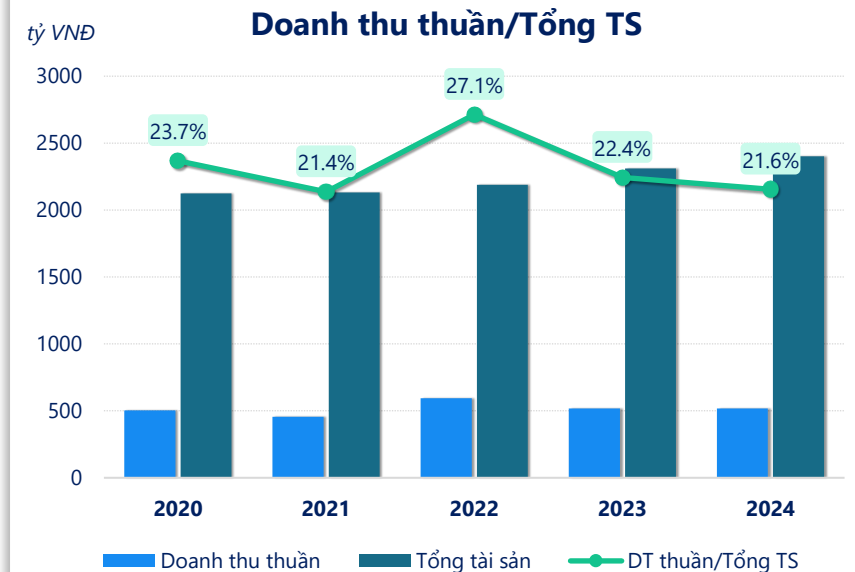
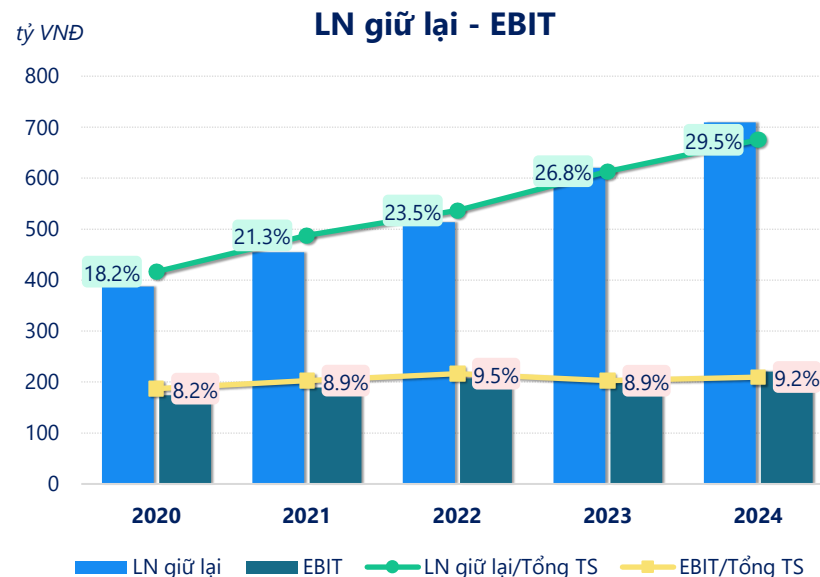
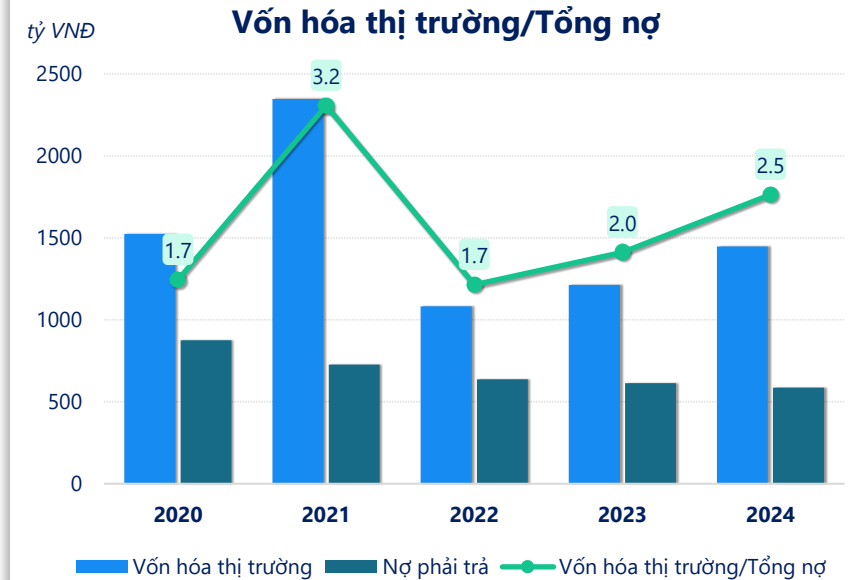
CTCP Xuất nhập khẩu và đầu tư Chợ Lớn (Cholimex) (UPCOM: CLX)



Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 2.47, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng trưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	2,400	2,310	3.9%
Tài sản ngắn hạn	259	206	25.6%
Tiền và tương đương tiền	62.4	52.9	18.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	158	122	28.8%
Phải thu ngắn hạn	29.7	24.5	21.3%
Hàng tồn kho	7.89	5.28	49.2%
Tài sản ngắn hạn khác	0.93	0.78	18.9%
Tài sản dài hạn	2,141	2,104	1.8%
Phải thu dài hạn	1.31	1.60	-18.0%
Tài sản cố định	80.0	85.6	-6.6%
Bất động sản đầu tư	674	708	-4.8%
Tài sản dở dang	320	320	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	1,049	969	8.2%
Tài sản dài hạn khác	16.6	19.0	-12.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	585	613	-4.6%
Nợ ngắn hạn	48.1	46.8	2.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	9.63	11.7	-17.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	5.83	3.19	82.5%
Nợ dài hạn	537	567	-5.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	15.4	25.6	-39.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,815	1,696	7.0%
Vốn chủ sở hữu	1,815	1,696	7.0%
Vốn điều lệ	866	866	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	503	455	594	518	518
Giá vốn hàng bán	359	316	451	373	359
Lợi nhuận gộp	145	140	143	145	159
Doanh thu HĐTC	5.74	7.45	5.77	9.71	9.88
Chi phí TC	2.51	4.51	4.60	4.32	3.62
Chi phí lãi vay	2.42	4.31	3.57	3.43	0.20
LN trong công ty LKLD	86.5	104	120	119	127
Chi phí bán hàng	11.9	12.1	11.9	11.2	12.0
Chi phí QLDN	53.0	49.7	53.4	58.7	61.3
LN thuần từ HĐKD	170	184	199	200	219
Lợi nhuận khác	1.81	0.41	4.71	0.90	1.28
LN trước thuế	171	185	204	201	220
Lợi nhuận sau thuế	151	166	184	181	198
LNST của CĐ cty mẹ	151	166	183	181	198

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	80.5	-61.3	6.00	82.8	68.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-47.0	-2.41	22.0	-12.1	14.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	27.8	-4.24	-28.7	-37.8	-72.8
Tiền đầu kỳ	27.2	88.6	20.7	20.0	52.9
Lưu chuyển tiền thuần	61.4	-67.9	-0.71	32.9	9.52
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	88.6	20.7	20.0	52.9	62.4